



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009						TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỚNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét			DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
1	21	1.2	9.0	6,364	6,873	6	60	2.8	9.0	45,182	48,797
	21	1.4	12.0	7,727	8,345		60(*)	3.0	9.0	48,545	52,429
	21	1.6	15.0	8,909	9,622		60	4.0	12.0	64,636	69,807
	21	2.5	20.0	13,091	14,138	7	90	1.7	3.0	41,636	44,967
2	27(*)	1.3	8.0	9,273	10,015		90(*)	2.0	4.0	49,273	53,215
	27	1.4	9.0	9,818	10,603		90(*)	2.1	4.0	52,091	56,258
	27(*)	1.6	10.0	11,636	12,567		90	2.6	5.0	63,909	69,022
	27	1.8	12.0	12,818	13,843		90	2.9	6.0	70,727	76,385
	27	2.5	17.0	16,636	17,967		90(*)	3.0	6.0	73,000	78,840
	27	3.0	20.0	20,091	21,698		90	3.8	9.0	91,182	98,477
3	34	1.3	6.0	11,818	12,763		90	5.0	12.0	120,455	130,091
	34	1.6	9.0	14,273	15,415	8	114	2.4	4.0	75,364	81,393
	34(*)	1.8	10.0	16,273	17,575		114(*)	2.6	4.0	82,273	88,855
	34	2.0	12.0	17,818	19,243		114	2.9	4.0	89,182	96,317
	34	2.5	15.0	21,364	23,073		114	3.2	5.0	99,545	107,509
	34	3.0	18.0	25,636	27,687		114(*)	3.5	6.0	109,273	118,015
4	42	1.4	6.0	16,273	17,575		114	3.8	6.0	117,091	126,458
	42	1.7	7.0	19,364	20,913		114	4.9	9.0	150,000	162,000
	42(*)	1.8	7.0	20,818	22,483		114(*)	5.0	9.0	154,182	166,517
	42	2.1	9.0	23,727	25,625		114	7.0	12.0	212,182	229,157
	42	2.5	12.0	27,091	29,258	9	168	3.5	4.0	159,545	172,309
	42	3.0	15.0	33,364	36,033		168	4.3	5.0	196,091	211,778
5	49	1.45	5.0	18,727	20,225		168(*)	4.5	5.0	209,545	226,309
	49	1.9	8.0	24,273	26,215		168	5.0	6.0	229,818	248,203
	49(*)	2.0	8.0	26,273	28,375		168(*)	6.5	7.0	306,636	331,167
	49	2.4	9.0	31,000	33,480		168	7.0	8.0	317,364	342,753
	49(*)	2.5	9.0	32,364	34,953		168	7.3	9.0	328,091	354,338
	49	3.0	12.0	38,636	41,727		168	9.2	12.0	411,364	444,273
6	60	1.5	4.0	24,273	26,215	10	220	5.1	5.0	303,818	328,123
	60	2.0	6.0	32,727	35,345		220	6.6	6.0	390,727	421,985
	60(*)	2.3	6.0	37,636	40,647		220	8.7	9.0	509,727	550,505

TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỚNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN ĐK danh nghĩa	mm	bar	đồng/mét	
11	100	6.7	12.0	219,455	237,011
12	150	9.7	12.0	464,000	501,120

GIOĂNG DÙNG CHO ỚNG TIÊU CHUẨN BS				
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
15	Gioăng cao su DN 90	cái	22,364	24,153
16	Gioăng cao su DN 114	cái	37,000	39,960
17	Gioăng cao su DN 168	cái	59,727	64,505
18	Gioăng cao su DN 220	cái	86,000	92,880

GIOĂNG DÙNG CHO ỚNG CIOD				
19	Gioăng cao su DN 100	cái	34,818	37,603
20	Gioăng cao su DN 150	cái	69,818	75,403
21	Gioăng cao su DN 200	cái	165,727	178,985

KEO DÁN ỚNG VÀ PHỤ KIỆN PVC				
22	Keo dán 15gr	Tuýp	3,545	3,900
23	Keo dán 30gr	Tuýp	5,364	5,900
24	Keo dán 50gr	Tuýp	8,545	9,400
25	Keo dán 200gr	Hộp	39,000	42,900
26	Keo dán 500gr	Hộp	76,545	84,200
27	Keo dán 1000gr	Hộp	153,364	168,700

Lưu ý:
 - (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.
 - Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sàn Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	Nối thẳng			Lợi (Nối góc 45°)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích	
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	
		bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái			
1	21 (D)	15.0	2,000	2,160	2,364	2,553	2,818	3,043	4,000	4,320	1,545	1,669				
2	27 (M)	9.0	1,818	1,963	2,364	2,553	2,636	2,847	3,818	4,123						
3	27 (D)	15.0	2,909	3,142	3,636	3,927	4,273	4,615	6,273	6,775	2,000	2,160				
4	34 (D)	15.0	4,818	5,203	5,727	6,185	6,727	7,265	8,455	9,131	3,091	3,338				
5	42 (M)	6.0	3,182	3,437	3,636	3,927	4,727	5,105			2,545	2,749				
6	42 (D)	15.0	6,818	7,363	8,273	8,935	10,000	10,800	13,636	14,727	4,545	4,909				
7	49 (M)	6.0	4,000	4,320			6,182	6,677	8,909	9,622	2,818	3,043				
8	49 (D)	12.0	10,364	11,193	12,000	12,960	15,818	17,083	20,909	22,582	6,818	7,363				
9	60 (M)	6.0	4,818	5,203	7,455	8,051	9,818	10,603	12,364	13,353	5,091	5,498				
10	60 (D)	12.0	16,818	18,163	20,455	22,091	23,818	25,723	34,364	37,113	12,545	13,549	55,182	59,597	71,636	77,367
11	90 (M)	6.0	12,182	13,157	19,909	21,502	24,364	26,313	33,182	35,837	11,818	12,763				
12	90 (D)	12.0	32,727	35,345	46,909	50,662	57,727	62,345	82,000	88,560	29,091	31,418	73,636	79,527	79,909	86,302
13	114 (M)	6.0	22,818	24,643	33,909	36,622	47,818	51,643	60,091	64,898	19,636	21,207				
14	114 (D)	9.0	72,636	78,447	96,455	104,171	130,273	140,695	155,000	167,400	58,091	62,738	101,727	109,865	81,364	87,873
15	168 (M)	6.0	92,727	100,145	138,182	149,237	158,727	171,425	192,727	208,145	130,909	141,382				
16	168 (D)	9.0	267,000	288,360	215,182	232,397	389,727	420,905	607,273	655,855	185,000	199,800	284,455	307,211	87,273	94,255
17	220 (M)	6.0	247,273	267,055	343,727	371,225	436,909	471,862	725,636	783,687	251,182	271,277				
18	220 (D)	9.0	479,818	518,203	440,545	475,789	849,818	917,803	1,004,636	1,085,007			386,545	417,469	123,273	133,135



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm		Bịt xả thông tắc		Si-phông (Con thò)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập cong (Tứ chạc cong)		Tê cong (Ba chạc 90° cong)	
	ĐK danh nghĩa	Áp suất	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
19	21 (D)	15bar					3,909	4,222				
20	27 (D)	15bar					5,273	5,695				
21	34 (D)	15bar					12,091	13,058				
22	42 (M)	9bar					8,364	9,033				
23	49 (M)	9bar					13,091	14,138				
24	60 (M)	5bar	11,182	12,077								
25	60 (M)	9bar			43,636	47,127	15,182	16,397			15,909	17,182
26	60 (D)	15bar					48,364	52,233			58,091	62,738
27	90 (M)	5bar	23,727	25,625								
28	90 (M)	9bar			71,545	77,269	45,182	48,797	53,091	57,338	37,818	40,843
29	90 (D)	15bar					123,636	133,527			116,364	125,673
30	114 (M)	5bar	37,000	39,960								
31	114 (M)	9bar			132,182	142,757	80,000	86,400	107,091	115,658	73,636	79,527
32	114 (D)	9bar	116,364	125,673								
33	114 (D)	15bar					225,545	243,589			276,273	298,375
34	168 (M)	3bar	185,000	199,800								
35	168 (M)	9bar									594,909	642,502
36	168 (T-12)	12bar					304,727	329,105				
37	220 (M)	3bar	727,000	785,160								
38	220 (T-12)	12bar					789,818	853,003				

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Đầu bịt ren ngoài (*)	
	DN		Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
39	21x1/2" (D)	10bar	818	883
40	27x3/4" (D)	10bar	1,182	1,277
41	34x1" (D)	10bar	2,091	2,258

(*) Đầu bịt ren ngoài: Phụ kiện dùng chung cho BS và ISO

Lưu ý: Các loại bịt xả thông tắc Mỏng chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mỏng

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sàn Phẩm DN ĐK danh nghĩa	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
42	21x1/2" (D)	15.0	2,091	2,258	13,182	14,237	1,818	1,963	3,636	3,927	14,636	15,807	4,273	4,615	
43	21x3/4" (D)	15.0	3,091	3,338							19,091	20,618			
44	27x1/2" (D)	15.0	2,909	3,142			2,364	2,553	4,909	5,302	16,000	17,280	4,909	5,302	27,727
45	27x3/4" (D)	15.0	3,182	3,437	18,727	20,225	2,909	3,142	4,727	5,105	24,818	26,803	4,909	5,302	
46	34x1" (D)	15.0	4,636	5,007			4,727	5,105			26,364	28,473	9,455	10,211	
47	34x1/2" (D)	15.0					4,273	4,615							
48	34x3/4" (D)	15.0					4,636	5,007							
49	42x1.1/4" (D)	15.0	7,364	7,953			7,636	8,247							
50	42x1" (D)	15.0					7,000	7,560							
51	42x3/4" (D)	15.0					7,000	7,560							
52	49x1" (D)	12.0					9,182	9,917							
53	49x1.1/4" (D)	12.0					11,727	12,665							
54	49x1.1/2" (D)	12.0	10,455	11,291			9,000	9,720				16,364	17,673		
55	49x3/4" (D)	12.0					8,273	8,935							
56	60x1.1/4" (D)	12.0					13,182	14,237							
57	60x1.1/2" (D)	12.0					13,727	14,825							
58	60x2" (D)	12.0	16,818	18,163	50,909	54,982	13,000	14,040							
59	90-3" (D)	9.0	37,545	40,549			29,000	31,320							
60	114-4" (D)	9.0					58,091	62,738							

STT	Sản Phẩm	PN	T ren trong (Ba chạc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chạc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chạc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chạc ren ngoài đồng)								
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán			STT	Sản Phẩm	Nối thông sàn		
			bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái				DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái														
61	21x1/2" (D)	15.0	4,818	5,203	15,273	16,495			20,091	21,698							
62	27x1/2" (D)	15.0	7,000	7,560	16,636	17,967	7,000	7,560	31,182	33,677			65	60	25,091	27,098	
63	27x3/4" (D)	15.0	6,364	6,873					31,182	33,677			66	90	40,727	43,985	
64	34x1" (D)	15.0											67	114	54,000	58,320	

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	Nối chuyển bậc (Nối giảm)			Cố chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	Sản Phẩm DN ĐK danh nghĩa	PN bar	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Cố chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
		Chưa VAT	Thanh toán		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái					đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
65	27-21 (D)	15.0	2,818	3,043	3,273	3,535	4,727	5,105	88	90-34 (D)	12.0	26,182	28,277			47,364	51,153
66	34-21 (D)	15.0	3,727	4,025	4,000	4,320	6,273	6,775	89	90-42 (M)	6.0	10,636	11,487			21,909	23,662
67	34-27 (D)	15.0	3,909	4,222	4,636	5,007	7,909	8,542	90	90-42 (D)	12.0	28,364	30,633			54,182	58,517
68	42-21 (D)	15.0	5,273	5,695			9,182	9,917	91	90-49 (M)	6.0	11,000	11,880			21,909	23,662
69	42-27 (M)	6.0					5,727	6,185	92	90-49 (D)	12.0	29,182	31,517			61,000	65,880
70	42-27 (D)	15.0	5,273	5,695	7,000	7,560	9,818	10,603	93	90-60 (M)	6.0	11,182	12,077	17,091	18,458	23,182	25,037
71	42-34 (D)	15.0	6,000	6,480	7,636	8,247	11,364	12,273	94	90-60 (D)	12.0	29,818	32,203	40,091	43,298	60,273	65,095
72	49-21 (D)	12.0	7,091	7,658			12,091	13,058	95	114-34 (D)	9.0	56,091	60,578				
73	49-27 (M)	6.0					6,818	7,363	96	114-42 (M)	6.0	26,364	28,473				
74	49-27 (D)	12.0	7,091	7,658	9,182	9,917	13,091	14,138	97	114-49 (M)	6.0	27,273	29,455				
75	49-34 (M)	6.0	4,364	4,713					98	114-60 (M)	6.0	20,091	21,698			38,818	41,923
76	49-34 (D)	12.0	7,727	8,345	9,364	10,113	14,364	15,513	99	114-60 (D)	9.0	58,818	63,523			110,545	119,389
77	49-42 (M)	6.0	3,909	4,222	10,909	11,782	7,636	8,247	100	114-90 (M)	6.0	20,182	21,797			47,818	51,643
78	49-42 (D)	12.0	9,818	10,603					101	114-90 (D)	9.0	62,364	67,353	104,364	112,713	134,091	144,818
79	60-21 (D)	12.0	11,818	12,763			21,455	23,171	102	168-90 (M)	6.0	101,818	109,963			163,909	177,022
80	60-27 (D)	12.0	11,818	12,763	21,909	23,662	22,727	24,545	103	168-90 (D)	9.0					436,182	471,077
81	60-34 (M)	6.0					15,364	16,593	104	168-114 (M)	6.0	80,000	86,400			211,909	228,862
82	60-34 (D)	12.0	12,909	13,942	23,182	25,037	22,091	23,858	105	168-114 (D)	9.0	170,818	184,483			436,182	471,077
83	60-42 (M)	6.0	4,273	4,615			12,182	13,157	106	220-114 (M)	6.0	203,545	219,829				
84	60-42 (D)	12.0	12,909	13,942	17,455	18,851	26,182	28,277	107	220-114 (D)	9.0	276,273	298,375			770,636	832,287
85	60-49 (M)	6.0	4,273	4,615			12,818	13,843	108	220-168 (M)	6.0	254,545	274,909			872,545	942,349
86	60-49 (D)	12.0	14,000	15,120			28,364	30,633	109	220-168 (D)	9.0	276,273	298,375				
87	90-27 (D)	12.0	25,636	27,687			65,182	70,397									



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-02-2022 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
	ĐK danh nghĩa	đồng/cái		đồng/cái			
110	60-42 (M)	9bar	14,273	15,415			
111	60-49 (M)	9bar	14,091	15,218			
112	90-49 (M)	9bar	28,636	30,927			
113	90-49 (D)	15bar	92,636	100,047			
114	90-60 (M)	9bar	29,909	32,302	32,818	35,443	
115	90-60 (D)	15bar	109,273	118,015	103,273	111,535	
116	114-60 (M)	9bar	49,818	53,803	68,818	74,323	
117	114-60 (D)	15bar	160,000	172,800			
118	114-90 (M)	9bar	63,727	68,825	76,909	83,062	
119	114-90 (D)	15bar	203,545	219,829			
120	168-90 (M)	9bar			230,909	249,382	
121	168-90 (D)	15bar	319,909	345,502			
122	168-114 (M)	9bar	212,636	229,647	253,000	273,240	
123	168-114 (D)	15bar	440,182	475,397			
124	220-114 (M)	9bar			407,000	439,560	
125	220-114 (D)	15bar	1,061,545	1,146,469			
126	220-168 (M)	9bar			610,818	659,683	
127	220-168 (T-12)	12bar	654,364	706,713			
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	178,545	192,829			
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	200,909	216,982			

STT	Sản Phẩm	PN	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
130	21 (D)	12.0	20,000	21,600
131	27 (D)	12.0	23,273	25,135
132	34 (D)	12.0	39,727	42,905

STT	Sản Phẩm	PN	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
133	90-75 (M)	6.0	22,545	24,349
134	114-60 (M)	6.0	24,818	26,803
135	114-90 (M)	6.0	21,909	23,662
136	140-114 (M) (*)	6.0	80,000	86,400
137	168-140 (M) (*)	6.0	130,909	141,382

STT	Sản Phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
	ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
138	114-110 (M) (*)	6.0	32,000	34,560
139	114-110 (M) (**)	6.0	36,273	39,175

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện hàng phun 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong